

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**
Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **166/2017/DS-ST**

Ngày: 25/9/2017

V/v tranh chấp “Đòi lại tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn.

2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2016/TLST-DS ngày 19/12/2016 về tranh chấp “Đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2361/2017/QĐXXST- DS ngày 22 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 118/2017/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Văn L - sinh năm 1954. (Có mặt)

Trú tại: Số 66/7, ấp AN, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Đặng Thị Tuyết L1 - sinh năm 1953. (Có mặt)

Trú tại: Số 44/5, ấp AN, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Võ Văn K – sinh năm 1958. (Vắng mặt)

Trú tại: Số 44/5, ấp AN, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 16/12/2016, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa – nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Vào tháng 9 năm 2011 bà Đặng Thị Tuyết L1 có đến nhà ông vay tiền và ông có thực hiện cho bà L1 vay ba lần với tổng cộng số tiền là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, bà L1 có ký biên nhận nợ và nói với ông là do bà L1 làm ăn lớn hứa khi nào ông cần thì bà L1 sẽ trả lại đủ cho ông số tiền này. Khoảng một tháng sau ông đến nhà bà L1 đòi nợ thì ông Võ Văn K (chồng bà L1) hứa 01 tháng sau sẽ trả đủ nhưng sau một tháng bà L1 không trả mà còn thách thức ông đi khởi kiện bà L1. Thời điểm ông cho bà L1 vay tiền ông K

biết và có hứa trả nợ, nên số tiền này sử dụng vào mục đích chung của gia đình bà L1, ông K.

Tại phiên tòa ông yêu cầu bà L1, ông K phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông số nợ gốc là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, ông không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ ông cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của ông là biên nhận do bà L1 viết bằng giấy tập học sinh, biên bản ghi lời khai ngày 13/02/2012 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện P (có sao y bản chính), kết luận giám định số: 180/KLGD, ngày 16/9/2013 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre.

Tại bản tự khai ngày 21/12/2016, biên bản làm việc ngày 18/01/2017, 10/8/2017. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa - bị đơn bà Đặng Thị Tuyết L1 trình bày:

Bà không có nợ tiền gì của ông Nguyễn Văn L, bà không thừa nhận chữ viết trong giấy nhận nợ và chữ viết trong biên bản ghi lời khai ngày 13/02/2012 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện P là của bà, bà không cung cấp chứng cứ gì chứng minh và cũng không yêu cầu giám định lại chữ ký theo thông báo số 2058/2017/TB-TA, ngày 04/8/2017 của Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn K vắng mặt và cũng không có văn bản ghi ý kiến gửi đến Tòa án nên không có ý kiến trình bày.

Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm này, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ, trách nhiệm, quyền hạn theo quy định tại điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định pháp luật của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Đối với nguyên đơn đã thực hiện quyền khởi kiện, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình Tòa án thụ lý đơn khởi kiện, giải quyết vụ án theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án theo quy định tại các Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ thể tại biên bản làm việc với đương sự ngày 10/8/2017 tại Tòa án bà L1 tự ý bỏ về, không ký tên vào biên bản.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 91, 228 BLTTDS xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. Buộc bà L1, ông K có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Nguyễn Văn L tranh chấp đòi lại tài sản với bị đơn Đặng Thị Tuyết L1 theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[3] Về tố tụng: Ông Võ Văn K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 đến tham gia phiên tòa nhưng ông K vẫn không đến, việc vắng mặt không rõ lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vắng mặt ông K theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Thị Tuyết L1, ông Võ văn K (chồng bà L1) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng là có căn cứ bởi lẽ chứng cứ ông L cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của ông L là:

- Tờ biên nhận do bà L1 viết bằng giấy tập học sinh bắt đầu bằng các chữ “Ngày 11-T-9..” và kết thúc bằng các chữ “...Đặng Thị Tuyết L1” (đã được đối chiếu bản chính).

- Biên bản ghi lời khai ngày 13/02/2012 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện P (có sao y bản chính).

- Kết luận giám định số: 180/KLGD, ngày 16/9/2013 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre (có sao y bản chính).

Tuy bà L1 không thừa nhận đó là chữ ký và chữ viết của bà L1 nhưng tại Kết luận giám định số 180/KLGD ngày 16/9/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre (Bút lục số 82) đã kết luận: Tờ biên nhận do bà L1 viết bằng giấy tập học sinh bắt đầu bằng các chữ “Ngày 11-T-9..” và kết thúc bằng các chữ “..Đặng Thị Tuyết L1” là do bà Đặng Thị Tuyết L1 viết ra. Mặt khác tại “Biên bản ghi lời khai ngày 13/02/2012” (Bút lục số 78) do ông Nguyễn Văn N – Nguyên là đội trưởng đội cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ Công an huyện P trực tiếp lấy lời khai bà Đặng Thị Tuyết L1 thì bà L1 đã thừa nhận nợ ông Nguyễn Văn L số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng, đồng ý trả mỗi tháng 1.000.000 đồng và sau khi làm việc xong thì bà L1 có ký tên và ghi rõ họ tên Đặng Thị Tuyết L1 vào biên bản. Nội dung này phù hợp với chứng cứ biên nhận nợ ông L số tiền 300.000.000 đồng. Đối với ông K sống chung với bà L1 trước ngày 03/01/1987 là hôn nhân thực tế được pháp luật thừa nhận là vợ chồng, hiện nay đang sinh sống tại địa phương, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản theo quy định pháp luật. Điều này chứng tỏ ông K biết được việc ông L đang khởi kiện nhưng cố tình vắng mặt, thời điểm ông L cho bà L1 vay tiền thì ông K biết và có hứa trả nợ, nên ông L cho rằng việc bà L1 vay tiền để sử dụng vào mục đích chung của gia đình là có cơ sở. Bà L1 không thừa nhận chữ ký trong biên nhận nợ mà ông L cung cấp là của mình và Tòa án đã ban hành Thông báo số: 2058/2017/TB-TA, ngày 04/8/2017 về việc giao nộp tài liệu chứng cứ nhưng bà L1 không cung cấp, không yêu cầu giám định lại chữ ký để chứng minh cho lời trình bày của bà, nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc về bà L1, do bà L1 không chứng minh được lời trình bày của mình là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, ông L yêu cầu bà L1, ông K có nghĩa vụ liên đới trả nợ gốc là 300.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự 2005, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

Buộc bà L1, ông K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

[5] Do yêu cầu của nguyên đơn ông L được chấp nhận nên bà Đặng Thị Tuyết L1 và ông Võ Văn K có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí của Tòa án. Số tiền án phí bà L1, ông K phải liên đới nộp (300.000.000 đồng x 5%) là: 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí của Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L. Buộc bà Đặng Thị Tuyết L1 và ông Võ Văn K phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị Tuyết L1, ông Võ Văn K phải có nghĩa vụ liên đới nộp: 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn L được Chi cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 (Bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004737, ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Đương sự có mặt tại Tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

HỒ THỊ TRIẾT